

Số: 34/NQ-HĐND

Côn Đảo, ngày 24 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CÔN ĐẢO
KHOÁ XII, KỲ HỌP THƯỜNG LỆ CUỐI NĂM 2021

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018; các văn bản hướng dẫn thi hành có liên quan;

Căn cứ Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 của huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục dự án có thu hồi đất để thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Nghị quyết số 102/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng để thực hiện trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Thông báo số 369-TB/HU ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ huyện Côn Đảo về kết luận về Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Côn Đảo;

Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Côn Đảo về việc đề nghị thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; Báo cáo thẩm tra của hai Ban Hội đồng nhân dân huyện và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tham dự kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với những nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất trong năm kế hoạch

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng diện tích đất tự nhiên trên địa bàn huyện là **7.578,87 ha**. Trong đó:

- *Đối với nhóm đất nông nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 6.712,20 ha. Đến năm 2022, diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch là 6.634,99 ha, giảm so với hiện trạng là 77,21 ha, chiếm tỷ lệ 87,55% so với diện tích tự nhiên.

- *Đối với nhóm đất phi nông nghiệp*: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 là 714,48 ha. Đến năm 2022, diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch là 791,69 ha, tăng so với hiện trạng là 77,21 ha, chiếm tỷ lệ 10,45% so với diện tích tự nhiên.

- *Đối với nhóm đất chưa sử dụng*: Hiện trạng sử dụng đất chưa sử dụng năm 2021 là 152,19 ha. Đến năm 2022, diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch là 152,19 ha, không thay đổi so với hiện trạng, chiếm tỷ lệ 2,01% so với diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo phụ lục 01 đính kèm).

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Kế hoạch năm 2022 thực hiện dự án là 106,88 ha với 26 dự án gồm 18 dự án chuyển tiếp; 08 dự án đăng ký mới (*25 dự án thu hồi đất theo Nghị quyết số 101/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh và bổ sung 01 dự án Hồ chứa nước Đất Dốc*).

(Chi tiết theo các phụ lục 02 đính kèm; vị trí được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Kế hoạch năm 2022 cần chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là 43,53 ha. Trong đó, diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của dự án đầu tư là 42,03 ha và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân là 1,50 ha.

(Chi tiết theo các phụ lục 03 đính kèm; vị trí được thể hiện trên Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân huyện chịu trách nhiệm về sự phù hợp với các quy hoạch tổng thể, Quy hoạch ngành tại địa phương cũng như đảm bảo tính liên tục, đồng bộ số liệu và trình tự, nội dung phê duyệt giữa quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất theo quy định; tiếp thu ý kiến thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội, Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân huyện, các ý kiến thảo luận tại kỳ họp để tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo quy định pháp luật; có trách nhiệm công bố, công khai đến các tổ chức, cá nhân được biết sau khi Kế

hoạch sử dụng đất của huyện Côn Đảo năm 2022 được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo đúng quy định.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Côn Đảo Khóa XII, Kỳ họp thường lệ cuối năm 2021 (kỳ họp thứ Tư) thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- TTr: HĐND, UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- TTr: Huyện ủy, TTr. HĐND huyện;
- UBND huyện; UB MTTQ Việt Nam huyện;
- Các Ban HĐND, đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, đơn vị, đoàn thể;
- Đăng trên Cổng TTĐT của HĐND huyện;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Phan Thanh Biên



PHỤ LỤC 01:
DIỆN TÍCH GÓC CẦU CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2022 HUYỆN CÔN ĐẢO

(Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021
của HĐND huyện Côn Đảo)

Đơn vị tính: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
TỔNG HỢP DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN			7.578,87	100,00	7.578,87	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	6.712,20	88,56	6.634,99	87,55	-77,21
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	184,74	2,44	149,56	1,97	-35,18
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	83,54	1,10	67,17	0,89	-16,37
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA					
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	83,54	1,10	67,17	0,89	-16,37
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	101,20	1,34	82,39	1,09	-18,81
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	6.526,14	86,11	6.484,11	85,56	-42,03
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX					
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	625,11	8,25	587,76	7,76	-37,35
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.901,03	77,86	5.896,35	77,80	-4,68
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,32	0,02	1,32	0,02	
1.4	Đất làm muối	LMU					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	714,48	9,43	791,69	10,45	77,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	83,43	1,10	83,36	1,10	-0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	2,63	0,03	3,07	0,04	0,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			19,44	0,26	19,44
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	96,61	1,27	96,59	1,27	-0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,57	0,01	1,63	0,02	1,06
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,18	0,07	1,97	0,03	-3,21
2.9	Đất hạ tầng	DHT	443,80	5,86	498,60	6,58	54,80
2.9.1	Đất giao thông	DGT	287,87	3,80	327,54	4,32	39,67
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	66,01	0,87	79,61	1,05	13,60
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,23	0,10	7,23	0,10	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,48	0,02	2,62	0,03	1,14
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	7,13	0,09	7,13	0,09	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao	DTT	1,29	0,02	1,29	0,02	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	3,00	0,04	2,89	0,04	-0,11
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,74	0,02	1,74	0,02	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.9.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	62,41	0,82	62,91	0,83	0,50

STT	LOẠI ĐẤT	Mã	Hiện trạng năm 2021		Kế hoạch năm 2022		Chênh lệch (ha)
			Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,96	0,03	1,96	0,03	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.9.13	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,60	0,02	1,60	0,02	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
2.9.16	Đất chợ	DCH	2,08	0,03	2,08	0,03	
2.10	Đất cỏ danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,80	0,05	3,80	0,05	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	36,82	0,49	41,59	0,55	4,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,25	0,07	5,25	0,07	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,54	0,11	8,54	0,11	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,13	0,01	1,13	0,01	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,91	0,09	6,91	0,09	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	19,82	0,26	19,82	0,26	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	152,19	2,01	152,19	2,01	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	152,19	2,01	152,19	2,01	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					



PHỤ LỤC 02:
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2022 CỦA HUYỆN CÔN ĐẢO

*Kèm theo Nghị quyết số 34/NQ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021
của HĐND huyện Côn Đảo)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	75,02
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất lúa nước	LUA	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,68
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,29
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,07
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,21
2.9	Đất hạ tầng	DHT	1,32
	<i>Trong đó:</i>		
2.9.1	Đất giao thông	DGT	0,02
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	1,19
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục- đào tạo	DGD	
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục- thể thao	DTT	
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	0,11
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
2.9.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.9.13	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
2.9.16	Đất chợ	DCH	
2.10	Đất có danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Ghi chú: Tổng diện tích thu hồi là 106,88 ha: 75,02 ha đất nông nghiệp và 31,86 ha đất phi nông nghiệp (trong đó: 5,29 ha đất phi nông nghiệp và 26,57 ha là hiện trạng đất phi nông nghiệp).



PHỤ LỤC 03:
KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH
SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN CÔN ĐẢO

*Nem theo Nghị quyết số 34/NQ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021
 của HĐND huyện Côn Đảo)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	43,53
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	37,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	4,68
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NNK/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất chuyên trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	
2.4	Đất chuyên trồng lúa sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	